

CHAPTER 4

Glossary of Mental Health Terms - 1997

ENGLISH	CHINESE	ITALIAN	SPANISH	VIETNAMESE
A				
Acculturation Problem	文化適應問題	Problema di acculturazione	Problema de transculturación	Trở ngại hội nhập văn hóa
Acute	急性的	Acuto	Agudo	Cấp tính
Acute Inpatient Service	急性住院病人服務	Servizio per degenti acuti	Servicio de cuidados intansivos para pacientes intern	Dịch Vụ Bệnh Nhân Nội Trú Cấp Tính
Acute Stress Disorder	急性壓力失常	Disturbo da stress acuto	Trastorno de estrés agudo	Chứng căng thẳng thần kinh cấp tính
Addiction	癮, 癖嗜	Assuefazione	Adicción	Sự nghiện
Adjustment Disorder	適應失常	Disturbo da adattamento	Trastorno de adaptación	Rối loạn điều chỉnh
Adolescence	青春期	Adolescenza	Adolescencia	Tuổi thành niên
Adulthood	成人期	Età adulta	Edad adulta	Tuổi trưởng thành
Advocate	辯護員, 代言人	Patrocinatore	Defensor	Người biện hộ
Against Medical Advice (AMA)	違反醫療意見	Contro il consiglio medico	Contrario al consejo del médico	Ngược với lời khuyên y khoa
Age-Related Cognitive Decline	跟年齡有關的認識能力衰退	Declino cognitivo relativo all'età	Disminución del conocimiento asociado con la edad	Sự suy giảm nhận thức liên quan đến tuổi tác
Aggression	攻擊, 侵犯行為	Aggressione	Agresión	Sự hung hổ
Agoraphobia	廣場恐怖, 畏曠症	Agorafobia	Agorafobia	Chứng sợ khoảng rộng
Amphetamine Use Disorder	安非他明【苯丙胺】濫用失常	Disturbo dall'uso di anfetamine	Trastorno deluso de las anfetaminas	Rối loạn do sử dụng chất Amphetamine
Anorexia Nervosa	神經性食慾缺乏, 神經性厭食症	Anoressia nervosa	Anorexia nervosa	Chứng biếng ăn tâm thần
Anxiety Disorder	焦慮失常	Disturbo causato da ansietà	Ansiedad, Angustia	Chứng lo âu

ENGLISH	CHINESE	ITALIAN	SPANISH	VIETNAMESE
Attention Deficit/ Hyperactive Disorder	注意力缺失 / 活動 過度失常	Disturbo da mancanza di attenzione/Iperattivo	Trastorno de déficit de la atención/ Hiperactividad	Rối loạn kém chú ý/ tăng hoạt động
Authority	權力	Autorità	Autoridad	Thẩm quyền
Avoidant Personality Disorder	離避人格失常	Disturbo da personalità sfuggente	Personalidad elusiva/evasiva	Rối loạn về cá tính tránh né

B

Behavioural Dimension	行為度向	Dimensione di comportamento	Dimensión de la conducta	Tâm cơ thái độ
Bereavement	喪失	Lutto	Pérdida, Luto, Duelo	Sự tổn thất, mất mát
Brief Psychotic Disorder	短期性精神失常	Disturbo psicotico breve	Psicosis breve	Rối loạn tâm thần ngắn
Bulimia Nervosa	神經性食慾過盛， 神經性貪食症	Bulimia nervosa	Bulimia nervosa	Chứng ăn vô độ tâm thần

C

Case Management	個案處理	Gestione del caso	Gestión del caso	Quản lý sự vụ
Child or Adolescent Antisocial Behaviour	兒童或青少年的反 社會行為	Comportamento antisociale di bambino o adolescente	Conducta antisocial de niños o adolescentes	Thái độ phản xã hội của trẻ em hay người thành niên
Childhood Disintegrative Disorder	兒童期解體失常	Disturbo disintegrativo infantile	Trastorno de desintegración de la niñez	Rối loạn về tách rời tuổi thơ ấu
Chronic Mental Illness	長期精神病	Malato mentale cronico	Enfermadad mental crónica	Bệnh tâm thần kinh niên
Client	病人	Cliente	Cliente	Thân chủ
Cognitive Development	認識的發育展	Sviluppo cognitivo	Desarrollo cognitivo	Sự phát triển về nhận thức
Cognitive Disorder	認識失常	Disturbi cognitivi	Trastorno del conocimiento	Rối loạn nhận thức

ENGLISH	CHINESE	ITALIAN	SPANISH	VIETNAMESE
Communication Disorders	傳意失常，交流障礙	Disturbi di comunicazione	Trastornos de comunicación	Rối loạn về truyền đạt, đàm luận
Community	社區	Comunità	Comunidad	Cộng đồng
Community Mental Health Service	社區精神保健中心	Centro comunitario di sanità mentale	Servicio comunitario de salud mental	Trung Tâm Y Tế Tâm Thần Cộng Đồng
Community Support Systems	社區支持系統	Sistemi di sostegno comunitario	Sistemas de apoyo en la comunidad	Hệ thống tương trợ cộng đồng
Community Treatment	社區內治療	Cure comunitarie	Tratamiento en la comunidad	Sự điều trị cộng đồng
Compulsive	強迫性的，強逼性的	Compulsivo	Compulsivo	Xu hướng ép buộc
Conduct Disorder	操行失常	Disturbo di condotta	Trastorno de la conducta	Rối loạn hành vi
Conscious	意識，知覺	Conscio	Consciente	Sự ý thức
Continuity of Care	連續照料	Continuità di cure	Continuidad de la atención/cuidado	Sự tiếp tục chăm sóc
Coping	應付	Far fronte, affrontare	Hacer frente a (los problemas)	Ứng phó
Counselor	輔導員，輔導員	Consulente	Consejero	Người cố vấn
Crisis	危象，危機	Crisi	Crisis	Sự khủng hoảng
Culture-Bound Syndromes	倚文化綜合症	Sindrome da cultura	Síndrome relaxionado con la cultura	Hội chứng liên hệ với văn hóa
Cyclothymic Disorder	循環性精神失常	Disturbo ciclotimico	Ciclotimia	Rối loạn về tánh tình thay đổi theo chu kỳ
Decompensation	代償失調	Scompenso	Descompensación	Sự mất bổ chính
Delirium	譫妄	Delirio	Delirium	Tình trạng mê sảng
Delusion	妄念失常	Disturbo delusional	Delirio	Chứng ảo tưởng
Dementia	癡呆	Demenza	Demencia	Chứng sa sút trí năng

D

Dependence on Substance	藥物依賴	Tossicodipendenza	Dependencia de una sustancia	Tùy thuộc vào chất thể
Dependent Personality Disorder	依賴性人格失常	Disturbo da personalità dipendente	Trastorno de dependencia	Rối loạn về cá tánh phụ thuộc
Depersonalisation Disorder	人格解體性失常	Disturbo da depersonalizzazione	Despersonalización	Chứng mất nhân vị
Depression (Psychiatric diagnosis)	抑鬱【精神病診斷】	Depressione (diagnosi psichiatrica)	Depresión (Diagnóstico psiquiátrico)	Sa sút hay suy nhược tâm thần
Depressive Episode-major	主要的抑鬱發作	Episodio depressivo - maggiore	Episodio depresivo	Cơn sa sút tâm thần (chủ yếu)
Disability	失能	Disabilità	Incapacidad, Invalidez	Sự khuyết tật
Disability Support Services	失能支持服務	Servizi di sostegno per disabili	Servicios de apoyo para las personas incapacitadas	Dịch Vụ Hỗ Trợ Khuyết Tật
Separation Anxiety Disorder	分離焦慮失常	Disturbo da ansietà di separazione	Ansiedad por separación	Rối loạn âu lo bởi sự chia ly
Disorganised Type of Schizophrenia	瓦解性精神分裂症	Schizofrenia di tipo disorganizzato	Esquizofrenia de tipo desorganizado	Bệnh tâm thần phân liệt loại không theo nguyên tắc
Dissociative Fugue - (formerly Psychogenic Fugue)	分裂的 - 神游症【以前被稱為精神性的神游症】	Dissociativo dromomania	Fuga dissociativa	Cơn trốn tránh vãng ý thức
Dissociative Identity Disorder - (formerly Multiple Personality Disorder)	分裂性個性失常【以前被稱為多種人格失常】	Disturbo da personalità dissociativa	Trastorno de disociación de la identidad	Chứng đa nhân cách vãng ý thức
District Mental Health Service	地區精神保健服務	Servizio distrettuale di sanità mentale	Servicio de atención mental del Distrito	Dịch Vụ Y Tế Tâm Thần Khu Vực
Diagnostic and Statistical Manual of Mental Health Disorders 4th Edition (DSM-IV C)	精神健康失常的診斷與統計手冊，第四版	Manuale di diagnosi e statistiche dei disturbi mentali, 4ª edizione	Manual de diagnóstico y estadísticas de los trastornos de la salud mental, 4ta. edición	Cẩm Nang Chẩn Đoán và Thống Kê về các Chứng Bệnh Tâm Thần, Bản số 4

ENGLISH	CHINESE	ITALIAN	SPANISH	VIETNAMESE
Dysthymic Disorder	心境惡劣失常，情緒低沈失常	Disturbo distimico	Distimia, Distimismo	Rối loạn tánh tình
E				
Eating Disorders	飲食失常	Disturbi alimentari	Trastornos de la alimentación	Rối loạn ẩm thực
Ego	自我	Ego	Ego	Tự ngã
Electro Convulsive Therapy (ECT)	電動盪療法 (ECT)	Elettroshockterapia (ECT)	Electrochoque (ECT)	Cách trị liệu gây co giật bằng điện (ECT)
Electroencephalogram (EEG)	腦電圖 (EEG)	Elettroencefalogramma (EEG)	Electroencefalograma (EEG)	Điện não đồ (EEG)
Euphoria	飄然自得感，雀躍感	Euforia	Euforia	Sự sáng khoái
Exhibitionism	暴露癖	Esibizionismo	Exhibicionismo	Loạn dâm phô trương thân thể
Expressive Language Disorder	表達式語言失常	Disturbo da linguaggio espressivo	Trastorno de la expresión, Trastorno del lenguaje	Rối loạn về diễn tả ngôn ngữ
Extended Inpatient Services	擴大的病人服務	Servizi estesi per pazienti	Servicios de extensión para los pacientes internos	Dịch Vụ Bệnh Nhân Nói Rộng
F				
Family Therapy	家庭治療法	Terapia familiare	Terapia familiar	Gia đình trị liệu
Fetishism	戀物癖	Feticismo	Fetichismo	Chứng tôn sùng kỷ vật
Flashbacks - (Hallucinogen Persisting Perception Disorder)	閃回【幻覺性、持續性的知覺失常】	Flashback (Disturbo allucinogeno di percezione persistente)	Ravivit involuntariamente (Trastorno persistente de la percepción causado por halucinógenos)	Chứng rối loạn hồi ức
Foster Care	暫時收養	Cura affidataria	Cuidado en un hogar adoptivo	Chăm sóc gửi gắm

ENGLISH	CHINESE	ITALIAN	SPANISH	VIETNAMESE
Frotteurism	性摩擦	Frotteurismo	Fricción contra una persona contra su voluntad	Chứng loạn dâm ma sát
Functional Overlay	功能性症狀加劇	Copertura funzionale	Trastorno mental que causa o agrava síntomas físicos	Chứng làm tăng thêm triệu chứng thể xác

G

Gender Identity Disorder	性別身份失常	Disturbo da identità di genere	Trastorno de la identidad del género/sexo	Rối loạn nhân cách phái tính
Generalised Anxiety Disorder	般性焦慮失常	Disturbo da ansietà generalizzata	Ansiedad generalizada	Rối loạn về lo âu tổng quát
Global Assessment of Relational Functioning (GARF) Scale	相關功能的全局評估量表	Scala di valutazione globale del funzionamento relazionale	Escala GARF (Evaluación global de la función relacional)	Bậc Thang Thẩm Định Hoàn Cầu về Liên Hệ Chức Năng

H

Hallucination	幻覺	Allucinazione	Alucinación	Ảo giác
Histrionic Personality Disorder	戲劇性人格失常， 戲迷性人格失常	Disturbo da personalità istrionica	Trastorno histriónico de la personalidad	Rối loạn về cá tính giả dối
HIV Disease, Dementia Due to	由人類免疫缺陷病毒 毒症引起的癡呆	Morbo HIV, Demenza da HIV	Demencia provocada por la enfermedad del VIH	Chứng sa sút trí tuệ gây ra bởi, bệnh HIV
Huntington's Disease	亨廷【丁】頓疾病	Morbo di Huntington	Enfermedad de Huntington	Bệnh Huntington
Hypersomnia	睡眠過度	Ipersonnia	Hipersomnia	Chứng ngủ lịm
Hypoactive Sexual Desire Disorder	活動過少的性慾失常	Disturbo da brama sessuale ipoattiva	Hipoactividad del deseo sexual	Chứng kém khát khao dục tính
Hypochondriasis	疑病【症】	Ipocondria	Hipocondría	Chứng hoang tưởng về bệnh không có của mình
Hypomanic Episode	輕躁狂發作	Episodio ipomaniaco	Episodio de hipomanía	Cơn hưng cảm nhẹ

ENGLISH

CHINESE

ITALIAN

SPANISH

VIETNAMESE

I

Identity	自認，個性，身份	Identità	Identidad	Nhân phẩm
Institutionalisation	住院化	Istituzionalizzazione	Internación en una institución	Sự quản thúc bệnh nhân tâm thần trong dưỡng dục viện
Intake	初步接觸	Immissione	Contacto inicial	Nhận vào
Integration	結合，整合	Integrazione	Integración	Sự hòa nhập

K

Kleptomania	偷竊癖，偷竊狂	Cleptomania	Cleptomanía	Chứng ăn cắp vặt
-------------	---------	-------------	-------------	------------------

L

Learning Disorders - "	學習失常【以前被稱為學術技巧失常】	Disturbo di apprendimento (noto prima come Disturbo d'abilità accademica)	Trastornos del aprendizaje (antiguamente, Trastornos de la habilidad académica)	Rối loạn về học hỏi
---------------------------	-------------------	---	---	---------------------

M

Male Orgasmic Disorder - (formerly Inhibited Male Orgasm)	男性性抗奮【性慾高潮】失常，【以前被稱為被抑制的男性性抗奮】	Disturbo orgasmico maschile	Trastorno del orgasmo masculino	Rối loạn về sự cực khoái khi giao cấu của nam giới
Malingering	裝病	Fingersi malato	Simulación (de síntomas)	Sự giả bệnh
Manic Episode	躁狂【躁鬱】發作	Episodio maniaco	Episodio de manía	Cơn hưng cảm
Mental Health	精神健康	Sanità mentale	Salud mental	Y Tế Tâm Thần
Mental Illness	精神病	Malattia mentale	Enfermedad mental	Bệnh Tâm Thần
Mental Status	精神狀況	Stato mentale	Estado mental	Tình trạng tâm thần
Mixed Affective State	混合情感狀態	Stato affettivo misto	Estado afectivo mixto	Tình trạng tình cảm hỗn tạp

ENGLISH	CHINESE	ITALIAN	SPANISH	VIETNAMESE
Mobile Intensive Treatment Services	流動性的特護【加護】服務	Servizi mobili di cure intensive	Servicios móviles de tratamiento intensivo	Dịch Vụ Điều Trị Tập Trung Lưu Động
Mood Episodes	情緒發作	Episodi di umore	Episodios del estado de ánimo	Cơn tâm trạng
N				
Narcissistic Personality Disorder	自戀人格失常	Disturbo da personalità narcisistica	Narcisismo	Rối loạn về cá tính tự yêu thân thể mình
Narcolepsy	發作睡眠病，發作性睡眠	Narcolepsia	Narcolepsia	Chứng ngủ mê mang
Nicotine-induced Disorder (Nicotine Withdrawal)	由煙鹼引起的失常【煙鹼禁制症狀】	Disturbo causato da nicotina (Privazione di nicotina)	Trastorno inducido por la nicotina (Desintoxicación de la nicotina)	Rối loạn gây bởi chất Nicotine (Thiếu chất Nicotine)
Non-Hospital Based Acute Inpatient Unit	非醫院基礎的急性住院病人服務	Servizio degenti acuti con base non ospedaliera	Unidad externa de cuidados intensivos para pacientes internos	Dịch Vụ Bệnh Nhân Nội Trú Cấp Tính Không Tại Bệnh Viện
Non-Hospital Based Extended Inpatient Unit	非醫院基礎的擴大的住院病人單位	Reparto degenti estesi con base non ospedaliera	Unidad externa de servicios de extensión para los pacientes internos	Đơn Vị Bệnh Nhân Nội Trú Nới Rộng Không Tại Bệnh Viện
Norms	規範，標準	Norme	Normas	Thông lệ, qui tắc
O				
Obsessive-Compulsive Disorder (OCD)	執著強迫性失常，強迫性失常	Disturbo ossessivo compulsivo	Trastorno obsesivo-compulsivo, Obsesión-compulsión	Rối loạn về bị ám ảnh và bị xung lực cưỡng bức
Obsessive-Compulsive Personality Disorder	執著強迫性人格失常，強迫性人格失常	Disturbo da personalità ossessiva compulsiva	Personalidad obsesiva-compulsiva	Rối loạn về cá tính bị ám ảnh và bị xung lực cưỡng bức
Occupational Therapy	職業治療	Terapia occupazionale	Terapia ocupacional, Ergoterapia	Chức năng trị liệu

ENGLISH	CHINESE	ITALIAN	SPANISH	VIETNAMESE
Opioid use Disorder (Opioid Dependence)	鴉片製劑依賴	Oppiodipendenza	Dependencia de los compuestos sintéticos de efecto semejante al de los alcaloides del opio	Sự lệ thuộc vào nha phiến
Orientation	定向	Orientamento	Orientación	Định hướng
Outcome Criteria	結果評準，結果標 準	Criteri di risultato	Criterios basados en los resultados	Chỉ tiêu về kết quả
Outreach Services	外展服務	Servizi di estensione	Servicios de extensión	Dịch Vụ Hướng Ngoài
P				
Panic Attack	恐慌發作	Attacco di panico	Ataque de pánico	Cơn hốt hoảng, cơn sợ hãi
Panic Disorder	恐慌失常	Disturbo da panico	Pánico	Chứng sợ hãi
Personality	人格	Personalità	Personalidad	Nhân cách
Phobia	畏懼症	Fobia	Fobia	Chứng hoảng sợ không lý do
Post Traumatic Stress Disorder	創傷後壓力失常	Disturbo da stress post-traumatico	Trastorno de estrés pos-traumático	Rối loạn căng thẳng hậu khủng hoảng
Primary Health Care	基本保健服務	Cure sanitarie primarie	Atención primaria de la salud	Chăm Sóc Y Tế Đệ Nhất Cấp
Prognosis	預斷，預後	Prognosi	Pronóstico	Sự tiên đoán về dự hậu của bệnh
Psychiatric Crisis Response and Treatment	精神病危象【危機】 反應及治療	Responso e trattameto di crisi psichiatrica	Respuesta y tratamiento a una crisis psiquiátrica	Ứng phó và điều trị khủng hoảng tâm thần
Psychiatric Home Care	精神病家庭照顧服 務	Cure psichiatriche a domicilio	Atención Psiquiátrica en el hogar	Chăm sóc tâm thần tại gia
Psychoanalysis	心理分析，精神分 析	Psicanalisi	Psicoanálisis	Tâm lý phân tích pháp
Psychogeriatric Services	老年精神病服務	Servizi psicogeriatrici	Servicios de psicogeriatría	Dịch vụ bệnh tâm thần người già

ENGLISH	CHINESE	ITALIAN	SPANISH	VIETNAMESE
Psychomotor	心理肌動的，精神性運動的	Psicomotore	Psicomotor	Vận động tâm thần
Psychopath	心理病態者，精神變態者	Psicopatico	Psicópata	Rối loạn bệnh lý về thái độ
Psychosis	精神症，精神病	Psicosi	Psicosis	Chứng loạn tâm ý
Psychosomatic	心身性的，身心性的	Psicosomatico	Psicosomático	Tinh thần và thể chất
Pyromania	縱火癖，放火狂	Piromania	Piromanía	Chứng cuồng loạn về đốt nhà

R

Rationalisation	合理化	Razionalizzazione	Racionalización	Sự xác minh một tình trạng không được chấp nhận
Regression	倒退	Regressione	Regresión/retroceso	Sự thoái triển
Relational Problem, Parent - Child	父母 - 孩子關係問題	Problema di rapporto tra genitore e bambino	Problema de relación padre-hijo	Trở ngại liên hệ, phụ huynh-con cái
Relational Problem, Partner	配偶關係問題	Problema di rapporto con partner	Problema de relación con la pareja	Trở ngại liên hệ, phối ngẫu
Relational Problem, Sibling	兄弟姐妹【同胞】關係問題	Problema di rapporto con fratello/sorella	Problema de relación con un hermano	Trở ngại liên hệ, anh chị em
Religious or Spiritual Problem	宗教或屬靈問題	Problema religioso o spirituale	Problema religioso o espiritual	Trở ngại về tôn giáo hoặc tinh thần

S

Satellite Mental Health Service	鄉村的精神保健服務	Servizio satellite di sanità mentale	Servicio satélite de salud mental	Dịch Vụ Y Tế Tâm Thần Ngoại Vi
Schizoaffective Disorder	情感分裂式失常	Disturbo schizoaffective	Trastorno esquizoafectivo	Chứng loạn trí về cảm tình
Schizophrenia	精神分裂症	Schizofrenia	Esquizofrenia	Bệnh tâm thần phân liệt

ENGLISH	CHINESE	ITALIAN	SPANISH	VIETNAMESE
Secure Treatment Service	安全【保證】的治療服務	Servizio di cura sicura	Servicio de tratamiento bajo seguridad	Dịch Vụ Điều Trị An Toàn
Self-Concept	自我觀念	Concetto del sé	Autoconcepto	Khái niệm tư
Self-Determination	自決	Autodeterminazione	Autodeterminación, Independencia	Tự quyết tâm
Self-Efficacy	自我效用，自我效驗	Autoefficacia	Autoeficacia	Tự lượng hiệu quả
Self-Esteem	自尊	Rispetto di sé	Autoestima, Amor propio	Tự tin
Sexual Masochism	性受虐狂	Masochismo sessuale	Masoquismo sexual	Chứng khoái lạc sinh lý từ sự tự hành hạ thân thể
Sexual Sadism	性施虐狂	Sadismo sessuale	Sadismo sexual	Chứng bạo dâm
Sleepwalking Disorder (Somnambulism)	夢遊性失常	Disturbo da sonnambulismo	Sonambulismo	Bệnh mộng du
Somatization Disorder	軀體化失常	Disturbo da somatizzazione	Trastorno de somatización	Sự chuyển hoá lo âu sinh ra bệnh với triệu chứng của cơ thể
Special Care Suite	特別護理病房	Complesso cure speciali	Habitación para cuidados especiales	Khu phòng chăm sóc đặc biệt
Specialised Mental Health Service	專科精神保健服務	Servizio specializzato di sanità mentale	Servicio especializado de salud mental	Dịch Vụ Y Tế Tâm Thần Đặc Biệt
Stigma	烙印	Stigma	Estigma	Nét đặc biệt
Stress	壓力，緊張	Stress	Estrés	Sự căng thẳng
Substance Withdrawal	藥物禁制，停止服藥	Privazione di sostanza	Sintomas causados por la desintoxicación de una sustancia	Tình trạng thiếu chất ghiền
Support Groups	支持小組	Gruppi di sostegno	Grupos de apoyo	Nhóm hỗ trợ
Symptoms	病狀，症狀	Sintomi	Síntomas	Triệu chứng
Syndrome	綜合症，症候群	Sindrome	Síndrome	Hội chứng

ENGLISH

CHINESE

ITALIAN

SPANISH

VIETNAMESE

T

Team	隊伍	Squadra	Equipo	Toán
Tertiary Mental Health Services	三級精神保健服務	Servizi terziari di sanità mentale	Servicios terciarios de salud mental	Dịch Vụ Y Tế Tâm Thần Đệ Tam Cấp
Tic Disorders	抽搐性失常	Disturbi da tic	Tics	Chứng co giật của các bắp thịt trên mặt
Trauma	創傷	Trauma	Trauma	Chấn thương

U

Unspecified Mental Disorder	未能定義的精神失常	Disturbo mentale non specificato	Trastorno mental no especificado	Rối loạn tâm thần không xác định
-----------------------------	-----------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------

V

Values	價值	Valori	Valores	Luân lý
Voluntary Admission	自願入院	Ricovero volontario	Hospitalización voluntaria	Tình nguyện nhập viện
Voyeurism	窺淫癖	Voyerismo	Voyeurismo	Chứng thị dâm